

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/KDTM-PT

Ngày: 21-11-2018

V/v tranh chấp hợp đồng
tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Văn Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2018/TLPT- KDTM ngày 04 tháng 10 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2018/KDTM-ST ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố BT bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 179/2018/QĐ-PT ngày 08 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng C

Trụ sở tại: Tháp C, Số I, phố V, quận K, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng C là: Ông Phan Đức T – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Đức T là: Ông Đỗ Ngọc B – Chức vụ : Giám đốc Ngân hàng C – Chi nhánh BT (được ủy quyền theo Quyết định ủy quyền số 8695/QĐ-C ngày 28/10/2016).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Ngọc B là: Bà Lê Thị Minh P – Chức vụ: Trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp của Ngân hàng C – Chi nhánh BT, trụ sở tại: Số 00, Đại lộ K1, Phường I1, thành phố BT, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 29/10/2018).

- Bị đơn: Ông Trần Tuấn N – Chủ doanh nghiệp tư nhân Trần Tuấn N.

Địa chỉ trụ sở: Số nhà I2, Đường I3, Phường I1, thành phố BT, tỉnh Bến Tre

Địa chỉ tạm trú tại: Số nhà KI4, ấp MH4, xã Đ, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là: Chị Đàm Thuy Thuý G, sinh năm 1988, cư trú tại: Số nhà A, đường Đ1, ấp T1, xã P1, thành phố BT, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 05/4/2018).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:

1. Bà Vũ Thị L, sinh năm 1935;

2. Ông Trần Tuấn N1;

3. Ông Trần Tuấn D1;

4. Bà Trần Lệ H, sinh năm 1965;

Cùng cư trú tại: Số nhà I2, Đường I3, Phường I1, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị L là: Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1986, cư trú tại: Số nhà ĐHT 05, phường H2, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 26/4/2018).

- Người kháng cáo: Ông Trần Tuấn N là bị đơn, bà Vũ Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát n dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/7/2017, đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện ngày 26/6/2018 và 30/7/2018 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Lê Thị Minh P trình bày:

Doanh nghiệp tư nhân Trần Tuấn N có quan hệ vay vốn tại Ngân hàng C – Chi nhánh BT (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn

hạn mức số: 01/2003/HĐ ngày 24/12/2003 và hợp đồng tín dụng số: 01/2004/HĐ ngày 28/05/2004, cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số: 01/2003/HĐ ngày 24/12/2003 gồm:

+ Số tiền vay tối đa: 5.000.000.000(năm tỷ) đồng.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

+ Thời hạn của hợp đồng: Đến 30/06/2005.

+ Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

- Hợp đồng tín dụng số: 01/2004/HĐ ngày 28/05/2004 gồm:

+ Số tiền vay: 1.000.000.000(một tỷ) đồng.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xe gắn máy hai bánh

+ Thời hạn vay: 02 tháng

Hiện nay, toàn bộ nợ vay của Doanh nghiệp tư nhân Trần Tuấn N tại Ngân hàng quá hạn thanh toán. Tổng nợ vay quá hạn tính đến ngày 30/7/2018 là: 2.846.399.343 (hai tỷ tám trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm chín mươi chín ngàn ba trăm bốn mươi ba) đồng, trong đó:

+ Nợ gốc: 0đ

+ Nợ lãi: 2.846.399.343 (hai tỷ tám trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm chín mươi chín ngàn ba trăm bốn mươi ba) đồng, trong đó: Nợ lãi trong hạn 1.917.631.983 đồng, nợ lãi phạt quá hạn 928.767.360 đồng.

Để đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng, Doanh nghiệp Tư nhân Trần Tuấn N đã thực hiện việc thế chấp tài sản của hộ bà Vũ Thị L (mẹ ruột ông Trần Tuấn N) là quyền sử dụng đất diện tích 121,5 m² và tài sản trên đất tại thửa đất số 205, 206, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại: Phường I1, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Hồ sơ pháp lý tài sản thế chấp gồm:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 153998, W709364 và 02 đơn xin xác nhận chủ quyền nhà ở ngày 05/05/2003.

Hợp đồng bảo lãnh tài sản của bên thứ ba số: 04/2003/HĐ ngày 24/12/2003 được ký kết giữa hộ bà Vũ Thị L với Chi nhánh Ngân hàng C (nay là Ngân hàng C – Chi nhánh BT). Giá trị tài sản thế chấp theo hợp đồng đã ký kết là 1.129.200.000 (một tỷ một trăm hai mươi chín triệu hai trăm ngàn) đồng.

Ngân hàng đã nhiều lần làm việc, tác động trực tiếp đến bên vay, bên thế chấp để tìm biện pháp thanh toán nợ vay. Qua đó, Ngân hàng đã xử lý một phần tài sản thế chấp và thu hồi một phần nợ vay quá hạn.

Đối với phần nợ vay và tài sản thế chấp còn lại nêu trên, Ngân hàng đã nhiều lần làm việc và Bên vay đã nhiều lần cam kết trả nợ nhưng đến nay vẫn không thực hiện theo đúng cam kết.

Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc ông Trần Tuấn N – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân Trần Tuấn N phải có nghĩa vụ thanh toán tất toàn bộ số tiền nợ vay tính đến ngày 30/7/2018 là 2.846.399.343 (hai tỷ tám trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm chín mươi chín ngàn ba trăm bốn mươi ba) đồng, trong đó: nợ gốc là 0đ, nợ lãi là 2.846.399.343 (hai tỷ tám trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm chín mươi chín ngàn ba trăm bốn mươi ba) đồng.

- Trường hợp ông Trần Tuấn N – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân Trần Tuấn N không trả được nợ, yêu cầu hộ bà Vũ Thị L thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba số: 04/2003/HĐ ngày 24/12/2003 được ký kết giữa bên bảo lãnh là hộ bà Vũ Thị L với Ngân hàng.

- Trường hợp hộ bà Vũ Thị L không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng nêu trên thì Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp của hộ bà Vũ Thị L như đã nêu trên.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Tuấn N và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là chị Đàm Thụy Thùy G trình bày:

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, vì ông N đã thanh toán tất nợ vào năm 2015, trong đó trả nợ gốc 6.648.640.000 đồng, nợ lãi trong hạn 905.536.000 đồng, đến nay ông N không còn nợ Ngân hàng, chứng cứ chứng minh kết quả vắn tin SSSS (Bút lục 259 đến 375).

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị L trình bày:

Bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì trong hợp đồng bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba số: 04/2003/HĐ, ngày 24/12/2003 được ký kết giữa bên bảo lãnh là hộ bà Vũ Thị L với Chi nhánh Ngân hàng C có một số vấn đề cần xem xét lại. Tại thời điểm ký Hợp đồng bảo lãnh hộ bà L có 09 người gồm bà Vũ Thị L, ông Trần Tuấn C3, bà Trần Lệ H, bà Trần Lệ D2, ông Trần Tuấn C4, bà Trần Lệ Y, bà Trần Lệ L3, Huỳnh Duy T4, Trần Tuấn Q (căn cứ theo sổ hộ khẩu gia đình). Tuy nhiên, trong Hợp đồng

bảo lãnh và Phụ lục Hợp đồng bảo lãnh đã ký, chỉ có 02 người trong hộ ký gồm là bà Vũ Thị L và bà Trần Lệ H, còn lại 07 người còn lại không ký. Đây là tài sản chung được cấp cho hộ nên bà L, bà H không thể đại diện cho quyền lợi của các nhân khẩu trong hộ để ký bảo lãnh toàn bộ tài sản. Mục đích giao dịch bảo lãnh không phục vụ mục đích chung, giá trị hợp đồng bảo lãnh không có giá trị, hộ ông Trần Tuấn N đã trả hết nợ. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị buộc hộ bà Vũ Thị L thực hiện nghĩa vụ đối với khoản nợ của ông N và yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp của hộ bà L, đề nghị huỷ Hợp đồng bảo lãnh và trả lại quyền sử dụng đất cho bà Vũ Thị L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Tuấn N1, ông Trần Tuấn D1 và bà Trần Lệ H vắng mặt nên không có lời khai.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2018/KDTM-ST ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Tòa án n dân thành phố BT đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng C đối với bị đơn ông Trần Tuấn N Chủ Doanh nghiệp Tư nhân Trần Tuấn N về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Buộc ông Trần Tuấn N Chủ Doanh nghiệp Tư nhân Trần Tuấn N có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng C (do Ngân hàng C – Chi nhánh BT nhận thay) với tổng số tiền tính đến ngày 30/7/2018 là 2.846.399.343 (hai tỷ tám trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm chín mươi chín ngàn ba trăm bốn mươi ba) đồng, trong đó: Nợ lãi trong hạn 1.917.631.983 (một tỷ chín trăm mười bảy triệu sáu trăm ba mươi một ngàn chín trăm tám mươi ba) đồng; nợ lãi phạt quá hạn 928.767.360 (chín trăm hai mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi bảy ngàn ba trăm sáu chục) đồng.

Trường hợp ông Trần Tuấn N – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân Trần Tuấn N không trả được nợ lãi 2.846.399.343 (hai tỷ tám trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm chín mươi chín ngàn ba trăm bốn mươi ba) đồng, trong đó: Nợ lãi trong hạn 1.917.631.983 (một tỷ chín trăm mười bảy triệu sáu trăm ba mươi một ngàn chín trăm tám mươi ba) đồng, nợ lãi phạt quá hạn 928.767.360 (chín trăm hai mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi bảy ngàn ba trăm sáu chục) đồng cho Ngân hàng C thì Ngân hàng C – Chi nhánh BT có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành đấu giá tài sản để thu hồi nợ theo Hợp đồng bảo lãnh tài sản của bên thứ ba số: 04/2003/HĐ, ngày 24/12/2003.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/9/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố BT có quyết định kháng nghị số: 04/QĐKNPT-VKS-KDTM, kháng nghị Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2018/KDTM-ST ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố BT theo thủ tục phúc thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Ngày 13/9/2018 ông Trần Tuấn N và bà Vũ Thị L kháng cáo với nội dung:

Ông Trần Tuấn N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Vũ Thị L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và hủy hợp đồng bảo lãnh tài sản của bên thứ ba số: 04/2003/HĐ ngày 24/12/2003 để trả lại quyền sử dụng đất cho hộ bà Vũ Thị L cùng các đồng sở hữu khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Tuấn N và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị số: 04/QĐKNPT-VKS-KDTM ngày 12/9/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố BT, hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2018/KDTM-ST ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố BT, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hợp đồng bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba số: 04/2003/HĐ ngày 24/12/2003 có nội dung bên bảo lãnh bà Vũ Thị L cùng đồng sở hữu ông Trần Tuấn N, ông Trần Tuấn N1, ông Trần Tuấn D1, bà Trần Lệ H dùng tài sản quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số nhà I5 và Số nhà I2, Đường I3, Phường I1, thị xã BT, tỉnh Bến Tre (nay là thành phố BT) để bảo lãnh việc thực hiện nghĩa vụ của ông Trần Tuấn N với Ngân hàng C – Chi nhánh BT theo hợp đồng tín dụng số: 01/2003/HĐ ngày 24/12/2003. Giấy tờ gốc chứng minh cho

việc bảo lãnh là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 153998 và W 709364 được Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre và Ủy ban nhân dân thành phố BT cấp cho hộ bà Vũ Thị L. Như vậy, khi giao kết hợp đồng bảo lãnh phía Ngân hàng đã xác định tài sản được dùng để bảo lãnh không là tài sản riêng của bà Vũ Thị L. Vì theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Vũ Thị L thì bà L kê khai nguồn gốc đất và nhà là của bà cùng chồng ông Trần Tuấn G1 mua của người khác, ông G1 chết nên bà L nhận thừa kế của chồng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Vũ Thị L như vậy là được cấp cho bà Vũ Thị L và các con của bà L.

Trong trường hợp tài sản dùng vào việc bảo lãnh mà đó là tài sản chung của hộ gia đình bà Vũ Thị L thì căn cứ Điều 118 Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định “Quyền sử dụng đất hợp pháp của hộ gia đình cũng là tài sản chung của hộ”. Tại biên bản xác minh ngày 26/10/2017, thể hiện tại thời điểm tháng 12/2003 hộ gia đình bà Vũ Thị L gồm có: Bà Vũ Thị L cùng các con là ông Trần Tuấn C3, bà Trần Lệ H, bà Trần Lệ D2, ông Trần Tuấn C4, bà Trần Lệ Y, bà Trần Lệ L3... nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại không đưa những thành viên trong hộ gia đình của bà Vũ Thị L vào tham gia tố tụng trong vụ án là thiếu sót làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

[2] Năm 2005, Ngân hàng đã xử lý các tài sản thế chấp của ông N để thu hồi nợ, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ về việc xử lý các tài sản thế chấp của ông N, số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp, việc khấu trừ trả nợ vay. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn cung cấp giấy đề nghị thu nợ số: 4967/KHDN ngày 31/12/2013 có nội dung số tài khoản tiền vay 72.181.000.008.333 thì thu nợ gốc tín dụng thương mại đã xử lý hạch toán ngoại bảng 80.500.000 đồng, lãi tại thời điểm chuyển hạch toán ngoại bảng là 38.108.333 đồng, lãi trả chậm tại thời điểm chuyển hạch toán ngoại bảng 15.016.667 đồng tổng cộng tài khoản vay chỉ có 133.625.000 đồng, trong khi tổng cộng tài khoản vay đến ngày 26/6/2018 do Ngân hàng cung cấp được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là 477.396.765 đồng còn tài khoản vay 72.181.000.000.612 tại thời điểm ngày 31/12/2013 chỉ còn lại lãi tại thời điểm chuyển hạch toán ngoại bảng là 66.375.000 đồng nhưng theo đơn khởi kiện bổ sung của Ngân hàng C và được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là 270.062.180 đồng và bên bị đơn cho rằng trong 35 khoản vay đến ngày 31/12/2013 thì bị đơn chỉ còn nợ Ngân hàng 02 tài khoản vay nêu trên và sau đó đã quyết toán xong. Còn Ngân hàng C thì cho rằng giấy đề nghị thu nợ nêu trên chỉ đề nghị ông N thanh toán 02 tài khoản vay còn những khoản vay khác thì Ngân hàng có đề nghị ông N trả tại các giấy đề nghị thu nợ khác, nội dung này chưa được Tòa án

cấp sơ thẩm xác minh thu thập chứng cứ để đối chiếu làm rõ xác định chính xác từng khoản vay của ông N tại Ngân hàng còn nợ bao nhiêu để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[3] Ngoài ra, bị đơn còn cung cấp giấy chứng nhận cư trú ngày 17/7/2018 thể hiện bà Trần Lệ D2, bà Trần Lệ H hiện đang sinh sống tại Ô –xtrây–li –a, căn cứ vào Điều 35, Điều 36 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án cấp sơ thẩm cần xác định lại thẩm quyền giải quyết vụ án cho phù hợp.

[4] Theo quyết định số: 19/QĐ-ĐKKD ngày 24/4/2007 của Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre về việc thu hồi giấy chứng nhận kinh doanh của Doanh nghiệp tư nhân Trần Tuấn N căn cứ Điều 165 Luật Doanh nghiệp năm 2005 về các trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì sau khi nhận được Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp thực hiện giải thể theo quy định tại Điều 158 của Luật doanh nghiệp năm 2005. Sau 6 tháng, kể từ ngày quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mà không nhận được hồ sơ giải thể doanh nghiệp, thì doanh nghiệp coi như đã được giải thể và Phòng Đăng ký kinh doanh xoá tên doanh nghiệp trong Sổ đăng ký kinh doanh, như vậy trong trường hợp này Doanh nghiệp tư nhân Trần Tuấn N đã không còn tồn tại nên cần xem xét về chủ thể bị khởi kiện là cá nhân ông Trần Tuấn N hay chủ doanh nghiệp tư nhân Trần Tuấn N.

Từ những nhận định trên, do việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được và Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2018/KDTM-ST ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Tòa án n dân thành phố BT; đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, do hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2018/KDTM-ST ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre xét xử vụ án tranh chấp tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn Ngân hàng C với bị đơn ông Trần Tuấn N – Chủ doanh nghiệp tư nhân Trần Tuấn N; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre để xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố BT;
- Chi cục THADS thành phố BT;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Kim Cửa